TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-ST
Ngày: 26-6-2018.
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản và hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đực – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng N, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã L, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Lê Văn K, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

2.2 Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Lê T, sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

3.2 Chị Nguyễn A, sinh năm 1995; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1 Chị Tô Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.2 Bà Trần Thị V, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: ấp 2, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Vắng mặt.

4.3 Anh Đặng Văn H, sinh năm 1981; Địa chi cư trú: Đường K, phường Mỹ T, thành phố LX, tỉnh A. Vắng mặt.

4.4 Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2017, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Đặng N, trình bày: Bà có cho vợ chồng bà H, ông K vay tiền các lần như sau:

Lần 1: Vào ngày 16/01/2012 âm lịch vay 80.000.000đ, lãi suất 4%/tháng, bà H, ông K đóng lãi được 07 tháng với số tiền 22.400.000đ, đến tháng 8/2012 âm lịch thì ngưng đóng.

Lần 2: Vào ngày 18/5/2012 âm lịch, vay 60.000.000đ, lãi suất 4%/tháng, đóng lãi được 03 tháng với số tiền 7.200.000đ, đến tháng 8/2012 âm lịch thì ngưng đóng.

Lần 3: Vào ngày 04/6/2012 âm lịch, vay 50.000.000đ, lãi suất 4%/tháng, đóng lãi được 02 tháng với số tiền lãi 4.000.000đ, đến tháng 8/2012 âm lịch thì ngưng đóng.

Lần 4: Ngày 09/4/2011 âm lịch, bà tham gia hụi 2.000.000đ do bà H làm chủ, có 18 người tham gia, hụi 01 tháng khui 01 lần, hụi khui lần đầu ngày 09/4/2011, đến tháng 9/2012 âm lịch thì mãn hụi, ngày 15/9/2012 bà hốt hụi chót được số tiền là 60.000.000đ, nhưng bà H không có tiền đưa cho bà.

Việc vay tiền, đóng lãi không có làm biên nhận, không ai chứng kiến, không thế chấp tài sản, khi vay tiền bà H, ông K hứa 06 tháng sau trả, do bà H, ông K đóng lãi đầy đủ nên để bà H, ông K nợ tiền. Tổng cộng bà H, ông K nợ bà 250.000.000đ và đóng lãi được 33.600.000đ. Sau đó, bà cùng anh Đặng Văn H lên nhà bà H, ông K nói chuyện về việc số tiền còn nợ thì bà H, ông K thống nhất chốt nợ còn thiếu bà tiền gốc là 250.000.000đ và bàn bạc cách thức trả nợ theo mùa vụ nên bà về nhà làm sẵn biên nhận đến ngày 01/4/2013 âm lịch bà cùng anh H và chồng là ông Hồ Văn Đ đến nhà bà H, ông K, lúc đó có mặt chị Lê T là con của bà H, ông K đã đọc lại tờ biên nhận cho bà H, ông K nghe nội dung biên nhận là bà H, ông K thống nhất còn nợ bà 250.000.000đ, bà không tính lãi nữa và thống nhất 01 năm trả hai lần (trả hai vụ lúa), mỗi lần trả 30.000.000đ cho đến khi trả dứt nợ. Do bà H, ông K không biết chữ nên lăn tay vào biên nhận, bà không nhớ dấu vân tay trong tờ biên nhận bên nào là dấu vân tay của ông K, bên nào là dấu vân tay của bà H, cũng không nhớ ông K, bà H lăn ngón tay nào. Tháng 8/2013 âm lịch vợ chồng

bà H có trả cho bà 20.000.000đ, ngày 27/12/2015 trả 1.000.000đ, ngày 29/12/2016 âm lịch trả 2.000.000đ, tổng cộng ông K, bà H trả cho bà được 23.000.000đ.

Ngoài chân hụi 2.000.000đ vào năm 2011 thì bà có tham gia một chân hụi 1.000.000đ do bà H làm chủ, hụi 01 tháng khui 01 lần, có 22 người tham gia, khui được 11 lần thì hụi bể (úp hụi). Ngày 24/9/2012 bà đến gặp bà H để xác nhận lại số tiền hụi này, bà H thống nhất còn nợ bà 10.500.000đ, việc bà H thừa nhận tiền hụi này thì không có làm giấy tờ nhưng có sự chứng kiến của bà Hai N, bà V. Bà H hứa mỗi tháng trả 500.000đ cho đến khi hết khoản nợ này. Sau đó, con bà là chị Nguyễn A đi thu khoản tiền này mỗi tháng 500.000đ từ ngày 09/4/2016 đến ngày 09/9/2017, bà H đưa tiền trực tiếp cho chị A, không có lần nào chị T đưa tiền cho chị A, bà H góp cho bà được 19 lần với số tiền 9.500.000đ thì bà H không đóng lãi nữa, những lần chị A thu tiền đều không làm biên nhận, đến nay bà H còn nợ bà là 1.000.000đ, bà không yêu cầu bà H trả. Số tiền này không nằm trong số tiền mà bà khởi kiện.

Bà thống nhất trừ số tiền mà ông K, bà H trả cho bà tổng cộng 03 lần là 23.000.000đ vào tiền gốc còn nợ 250.000.000đ, thống nhất điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật mà bà H, ông K đã đóng cho bà với mức lãi suất 4%/tháng. Sau khi điều chỉnh lại lãi suất và trừ đi số tiền ông K, bà H trả thì bà thống nhất tính lãi suất theo mức lãi suất là 0,75%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày bà làm đơn khởi kiện là ngày 08/11/2017. Như vậy bà yêu cầu bà Huỳnh Thị H, ông Lê Văn K trả tiền vay còn nợ: gốc 202.850.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 08/11/2017, với mức lãi suất 0,75%/tháng. Việc chị T thống nhất trả cho bà 108.500.000đ bà không đồng ý. Vì bà và chị T không có quan hệ làm ăn, chị T không nợ tiền bà, không dính líu gì và bà không khởi kiện yêu cầu chị T trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2017 bị đơn bà Huỳnh Thị H, trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn K. Mẹ ruột của chị Lê T. Từ trước đến nay bà và ông K không có lần nào vay tiền của bà N, số tiền bà N khởi kiện bà và ông K là nợ của chị T vay của bà N, bà biết chị T có thiếu nợ bà N nhưng không biết thiếu bao nhiêu. Bà N có từng đến nhà bà nói chuyện với chị T, bà biết giữa chị T và bà N có bàn chuyện làm ăn gì đó nhưng không rõ, bà N không có nói chuyện với bà và ông K. Chưa có lần nào bà N cùng một người đàn ông nào đến nhà bà đòi tiền hay yêu cầu bà làm biên nhận, bà và chồng bà chưa từng lăn tay vào tờ biên nhận nợ nào hết. Bà và chồng bà đều không biết chữ. Bà đã nghe cán bộ Tòa án đọc lời trình bày của bà N, biên bản lấy lời khai của anh Đặng Văn H, biên nhận nợ ngày 01/4/2013. Bà khẳng định dấu vân tay trong biên nhận nợ ngày 01/4/2013 không phải của bà và ông K, bà và ông K không yêu cầu trưng cầu giám định dấu vân tay trong tờ biên nhận cũng không đồng ý cung cấp dấu vân tay cho Tòa án để giám định vì bà và ông K không có nợ tiền bà N, không lăn tay vào tờ biên nhận. Nay bà Đặng Thị N yêu cầu bà, ông Lê Văn K trả tiền vay còn nợ: Tiền gốc 227.000.000đ, tiền lãi 90.232.500đ. Tổng cộng: 317.232.500đ và yêu cầu tính lãi tiếp cho đến khi Tòa án giải quyết xong, bà và ông K không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2018 bị đơn ông Lê Văn K, trình bày: Ông là chồng của bà Huỳnh Thị H, cha ruột chị Lê T. Ông không biết chữ, không biết chạy xe nên không thể đến Tòa án để giải quyết vụ kiện với bà N. Ông không có nhận tiền, vay tiền của bà N, chỉ có chị T thiếu nợ và cũng không biết chị T nợ bà N bao nhiêu tiền, vợ chồng ông không dính líu gì hết. Lần trước Tòa án mời do ông bận xạ lúa nên không thể đến Tòa án. Tòa án đến nhà ông thu thập dấu vân tay ông không thống nhất cung cấp dấu vân tay. Vì ông không thiếu nợ, không có làm biên nhận. Ông không yêu cầu giám định dấu vân tay. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N.

Trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê T, trình bày: Chị là con ruột của ông K, bà H. Không nhớ ngày tháng chỉ nhớ bắt đầu mua hụi và vay tiền của bà N từ năm 2011, cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Chị hỏi tiền góp (với hình thức là mua hụi) của bà N 20 chân hụi, mỗi chân hụi 450.000đ, với số tiền 9.000.000đ, chị góp mỗi ngày 200.000đ, góp trong vòng 50 ngày, với số tiền là 10.000.000đ. Hiện số nợ này đã trả (góp) xong.

Lần 2: Mua 50 chân hụi, được số tiền 22.500.000đ, mỗi ngày góp 500.000đ góp trong vòng 50 ngày, chị góp được 25 ngày với số tiền 12.500.000đ còn 25 ngày chưa góp với số tiền 12.500.000đ.

Lần 3: Mua 50 chân hụi, với số tiền 22.500.000đ, góp mỗi ngày 500.000đ, chị không góp ngày nào.

Lần 4: Chị vay 60.000.000đ, lãi suất 6%/tháng, tiền lãi mỗi tháng 3.600.000đ, đóng lãi từ 2012 đến năm 2013, với số tiền lãi là 43.200.000đ. Hiện còn nợ tiền gốc 60.000.000đ.

Lần 5: Cách lần 4 khoảng 02 tháng thì chị vay thêm 30.000.000đ, lãi suất 6%/tháng, tiền lãi mỗi tháng 1.800.000đ, đóng lãi từ năm 2012 đến năm 2013 với số tiền 18.000.000đ. Vẫn còn nợ tiền gốc 30.000.000đ.

Lần 6: Cách lần vay thứ 5 khoảng 03 tháng, chị mua 50 chân hụi, được số tiền 22.500.000đ, mỗi ngày góp 500.000đ, góp trong vòng 50 ngày, chị góp được 10 ngày với số tiền 5.000.000đ, còn 40 ngày chưa góp, không nhớ số tiền còn nợ bao nhiêu.

Việc vay tiền, mua hụi của bà N không có thế chấp tài sản, không làm biên nhận, cũng như những lần góp tiền, những lần đóng lãi đều không có làm biên nhận, không ai chứng kiến. Do chị làm chủ hụi nên mục đích vay tiền của chị là chầu thay hụi chết cho các tay em và cho bà Trần Thị S, hiện đang ở tù vay lại 100.000.000đ, do chị bị giựt nợ nên không thể góp (trả) tiền cho bà N nữa nên đến cuối năm 2013 chị gặp bà N trình bày hết khả năng góp tiền, yêu cầu bà N cộng sổ lại thì chị còn thiếu bà N 145.000.000đ, bà N hứa với chị không tính lãi nữa, chỉ yêu cầu chị trả tiền gốc, việc bà N hứa cho tiền lãi không có ai chứng kiến nhưng chị có nói lại cho chị Tô Thị H nghe. Không nhớ ngày tháng năm chị có trả cho bà N 20.000.000đ. Năm 2014 chị góp cho bà N mỗi tháng 500.000đ, góp được 33 tháng, từ năm 2014 đến năm 2017 với số tiền 16.500.000đ. Tổng cộng chị đã trả

cho bà N 36.500.000đ, khi trả 20.000.000đ và góp 500.000đ cho bà N hàng tháng không làm biên nhận, không ai chứng kiến nhưng sau khi trả tiền cho bà N thì chị có kể lại cho chị H nghe.

Như vậy, tổng cộng chị còn nợ 145.000.000đ - 36.500.000đ = 108.500.000đ, chị thống nhất trả cho bà N 108.500.000đ, còn biên nhận nợ ngày 01/4/2013 thì ba mẹ chị không có lăn tay và không có nợ tiền bà N, cha mẹ chị không có nhận nợ thay cho chị. Con bà N là chị A có đến nhà chị gom tiền mỗi tháng 500.000đ. Ba mẹ chị làm công chuyện lu bu nên không đến Tòa án để giải quyết vụ án cũng không đồng ý cung cấp dấu vân tay để giám định tờ biên nhận ngày 01/4/2013 và chị cũng không yêu cầu Tòa án giám định dấu vân tay trong tờ biên nhận. Tòa án đã thông báo kết quả giám định dấu vân tay trong tờ biên nhận ngày 01/4/2013 là của cha mẹ chị, chị không đồng ý nhưng không yêu cầu giám định lại.

Trong quá trình tiến hành tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn A, trình bày: Chị là con ruột bà N. Ngày 24/11/2011 âm lịch mẹ chị có tham gia một chân hụi 1.000.000đ, 01 tháng khui 01 lần do bà H làm chủ, hụi khui được 11 lần thì bể. Ngày 24/9/2012 mẹ chị đến gặp bà H xác định lại tiền hụi, bà H thống nhất còn nợ 10.500.000đ, không có làm giấy tờ, có sự chứng kiến của bà Hai N, bà V. Bà H hứa mỗi tháng trả 500.000đ cho đến hết khoản nợ này. Sau đó, chị đi thu mỗi tháng 500.000đ từ ngày 09/4/2016 đến ngày 09/9/2017. Bà H đưa tiền trực tiếp cho chị, chị T không có lần nào đưa tiền cho chị. Chị thu tổng cộng được 19 lần với số tiền là 9.500.000đ thì bà H không đưa nữa, những lần thu tiền không có làm biên nhận, đến nay bà H còn nợ mẹ chị 1.000.000đ, số tiền này không nằm trong số tiền nợ 317.232.500đ mà mẹ chị yêu cầu vợ chồng bà H trả lại. Mẹ chị chưa từng làm ăn tiền bạc, chơi hụi gì với chị T. Chị biết mẹ chị cho bà H, ông K vay số tiền hơn ba trăm triệu nhưng không biết chính xác, lãi suất bao nhiêu, chị chưa từng thu tiền lãi của số tiền mẹ chị cho bà H vay.

Người làm chứng:

Ông Hồ Văn Đ, trình bày: Ông là chồng của bà N. Ông biết vợ chồng bà H có vay tiền của bà N, vay bốn lần với tổng số tiền 250.000.000đ nhưng ông không biết lãi suất bao nhiêu, lúc bà N đưa tiền cho vợ chồng bà H ông không có mặt. Hai bên lấn cấn bà H không chịu trả nên ông cùng bà N, em bà N tên H lên nhà bà H đòi tiền, bà N đánh máy sẵn biên nhận nợ tại nhà để cho bà H, ông K ký nhưng ông K, bà H không biết chữ nên lăn tay. Ông nhớ bà H lăn tay trước, ông K lăn tay sau, không nhớ lăn ngón tay nào, tay trái hay tay phải. Lúc đó ông ngồi chung bàn với bà N, vợ chồng bà H nên trực tiếp thấy bà H, ông K lăn tay vào biên nhận, hai bên nói chuyện bình thường, không có cự cãi gì hết. Ông nghe hai bên thỏa thuận tới mùa lúa trả nợ, ông không biết nội dung biên nhận như thế nào, cũng không biết chị Lê T. Lúc đó có mặt bà N, anh H, ông K, bà H, các con bà H đi tới lui trong nhà, các con bà H không có nói chuyện với bà N. Ông không nhớ lúc trước bà N có từng cho ai vay tiền không, bà N có làm chủ hụi nhưng hiện tại thì không có chơi hụi và cho ai vay tiền nữa. Bà N, ông K, bà H quen biết nhau, không có bà con. Tiền bà N cho vay là tiền của ông đưa cho bà N để cho người khác vay nhưng ông không có yêu cầu gì hết, vì tiền ông đã cho bà N rồi, tùy bà N yêu cầu.

Anh Đặng Văn H, trình bày: Anh là em ruột bà Nho. Không nhớ ngày tháng năm, có hai lần anh từ Long Xuyên về thì bà N có kêu anh chở lên nhà bà H, ông K ở ấp 2, xã Thường Phước 1 để bàn chuyện đòi tiền. Lần đầu không làm biên nhận, chỉ đòi tiền, lần thứ hai anh thấy bà N làm biên nhận, anh không biết nội dung biên nhận như thế nào, không nhớ biên nhận bà N làm trước hay đến nhà bà H mới làm, chỉ nhớ biên nhận là ghi tay, anh trực tiếp thấy bà H, ông K lăn tay vào biên nhận bằng mực đỏ, không biết hộp mực của ai. Lúc đó là ban ngày, anh ngồi cách bà N, bà H, ông K khoảng 03-04m, anh không biết bà H, ông K vay của bà N bao nhiêu, vay tiền để làm gì và lãi suất bao nhiêu. Anh nghe bà N, bà H, ông K nói chuyện với nhau là đến vụ mùa trả. Vì thời gian lâu quá nên không nhớ nhiều. Lúc đó, có mặt anh, bà N, bà H, ông K. Ngoài ra, không nhớ có mặt ai nữa. Anh nhớ hai bên nói chuyện bình thường, không có cự cãi gì hết.

Chị Tô Thị H, trình bày: Chị là hàng xóm của chị T, bà H, ông K, không có bà con, mâu thuẫn với hai bên. Nhà chị cách nhà bà H khoảng 03 cái nhà. Không nhớ ngày tháng năm cũng không nhớ cách nay bao lâu, chị có nghe chị T kể, không trực tiếp chứng kiến là thiếu tiền bà Chín N, không có khả năng trả nên có hứa với chín N mỗi lần trả mấy chục triệu gì đó, bà không rõ. Sau đó, trả không nổi nên thỏa thuận trả cho bà N mỗi tháng 1.000.000đ. Việc gom tiền mỗi tháng 1.000.000đ do chị A con bà N đi gom. Chị T có nói với chị, bà Chín N được lắm, thiếu nợ cho trả mỗi tháng 1.000.000đ, chị không biết bà H, ông K thiếu nợ bà N, chị không có nghe chị T kể bà N kêu ông K, bà H làm biên nhận nợ để nhận nợ thay chị T. Chị chỉ biết việc chị T thiếu nợ bà N nhưng cụ thể thế nào chị không biết. Chị có tham gia chân hụi 1.000.000đ do chị T làm chủ hụi, chị không nhớ có bà N tham gia không, chị cũng không nhớ những người chơi hụi chung với chị. Mỗi lần bia hụi thì lại nhà chị T bia, chị chưa từng thấy bà N đi bia hụi lần nào. Từ trước đến giờ chị cũng không để ý bà N có lên nhà bà H không, chỉ thấy chị T làm chủ hụi, chứa thấy bà H làm chủ hụi.

Bà Trần Thị V, trình bày: Bà không có bà con, tranh chấp gì với bà N, chị T, bà H, ông K. Không nhớ ngày tháng năm, chỉ nhớ cách nay khoảng 06-07 năm, chị có tham gia dây hụi 1.000.000đ, không có tham gia dây hụi 2.000.000đ, do chị T làm chủ, không biết có chơi chung với bà N không, tờ bia hụi ngày 24/11/2011 mà Tòa án đưa cho bà xem trong đó có danh sách những người chơi hụi nhưng bà không còn nhớ gồm những người nào, cũng không nhớ có bà N không. Bà chơi hụi do chị T làm chủ, không phải bà H làm chủ. Bà không biết chuyện bà H, ông K thiếu tiền bà N, cũng không biết chuyện chị T thiếu nợ bà N. Từ trước đến nay bà cũng không thấy bà H làm chủ hụi, chỉ thấy bà H giữ cháu, bán cơm. Vì thời điểm đó nhà bà ở gần đầu cầu cách nhà bà H khoảng 10-20m.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Đặng N yêu cầu bà Huỳnh Thị H và ông Lê Văn K trả số tiền vay còn nợ: Tiền gốc 202.850.000đ, tiền lãi 15.555.500đ, tổng cộng 218.405.500đ là có cơ sở chấp nhận. Vì bà N có chứng cứ chứng minh việc bà H, ông K nợ tiền gốc 250.000.000đ, cụ thể là biên nhận nợ ngày 01/4/2013 có điểm chỉ của bà H, ông K. Việc bà H, ông K nại ra là không có nợ bà N, không điểm chỉ vào biên nhận ngày 01/4/2013 là không có cơ sở. Vì kết luận giám định số 1370/C54B ngày 26/4/2018 của Viện khoa học hình sự kết luận dấu vân tay trên tờ biên nhận ngày 01/4/2013 là của bà H, ông K phù hợp với lời khai anh Đặng Văn H và ông Hồ Văn Đ trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê T là con của bà H thừa nhận có vay tiền và hốt hụi của bà N còn nợ 108.500.000đ và thống nhất trả cho bà N 108.500.000đ còn cha mẹ chị không có nợ tiền bà N là không có cơ sở chấp nhận. Vì bà N không thừa nhận và chị T cũng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng N. Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị H, ông Lê Văn K liên đới trả số tiền vay còn nợ là 218.405.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đặng N khi nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H trả tiền vay còn nợ, tiền gốc là 227.000.000đ, tiền lãi 90.231.500đ theo tờ biên nhận ngày 01/4/2013 nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng dân sự vay tài sản nhưng trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà N thừa nhận số tiền ông K, bà H còn nợ bà trong tờ biên nhận thì trong đó có 60.000.000đ là tiền hụi. Do đó, cần xác định thêm quan hệ pháp luật là tranh chấp hụi và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H, người làm chứng chị Tô Thị H, bà Trần Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nhưng chị H, bà V, anh H đều có lời khai với Tòa án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn A, người làm chứng anh Đặng Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H, ông K, chị A, chị H, bà V, anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà thống nhất trừ 23.000.000đ ông K, bà H đã trả vào số tiền gốc 250.000.000đ, thống nhất điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật mà ông K, bà H đã đóng trước đây với mức lãi suất là 4%/tháng, sau khi điều chỉnh lại lãi suất, trừ số tiền bà H, ông K đã trả thì bà N thống nhất tính lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày bà làm đơn khởi kiện là ngày 08/11/2017 với mức lãi suất là 0,75% đối với số

tiền bà H, ông K còn nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà Đặng N là có căn cứ để chấp nhận. Vì bà đã cung cấp được chứng cứ là giấy biên nhận ngày 01/4/2013 có nội dung vay tiền, hứa trả nợ của ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H. Bà H, ông K không thừa nhận nợ tiền bà N, biên nhận ngày 01/4/2013 cũng không được ông K, bà H thừa nhận nhưng tại kết luận giám định số 1370/C54B ngày 26/4/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công an đã có kết luận:

"5.1 04 (bốn) dấu vân tay màu đỏ (Ký hiệu từ số 1 đến số 4), dưới mục "Người nhận tiền" trên "Biên nhận" đề ngày 01 tháng 4 năm 2013 là dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải của ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị H in ra;

5.2 Dấu vân tay (Ký hiệu số 1 và số 2) với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải trên tài liệu mẫu so sánh của ông Lê Văn K là do vân tay của cùng một người in ra;

5.3 Dấu vân tay (Ký hiệu số 3 và số 4) với dấu vân tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải trên tài liệu mẫu so sánh của bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1965 là do vân tay của cùng một người in ra".

Như vậy, bà H, ông K nợ bà N tiền vay gốc là 190.000.000đ, tiền hốt hụi 60.000.000đ, tổng cộng 250.000.000đ và thống nhất làm biên nhận nợ vào ngày 01/4/2013. Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà Đặng N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chị Lê T cho rằng ông K, bà H không có vay tiền của bà N mà do chị là người vay tiền và nợ tiền hụi nên chị thừa nhận còn nợ và thống nhất trả cho bà N số tiền còn nợ là 108.500.000đ và cho rằng có kể lại cho người làm chứng là chị Tô Thị H biết nhưng bà N không thừa nhận. Đồng thời, chị T chỉ kể lại cho chị H nghe, chị H cũng thừa nhận không trực tiếp chứng kiến, chỉ nghe chị T nói lại về việc chị T vay và trả tiền cho bà N như vậy việc chị T trình bày không có chứng cứ chứng minh chị là người nợ tiền còn ông K, bà H không phải là người nợ tiền bà N. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của chị Lê T là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy do ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị H không thừa nhận nợ, không đồng ý trả nợ nên Hội đồng xét xử tính lãi, điều chỉnh lại lãi suất và tiền ông K, bà H đã trả mà bà N đã thừa nhận như sau:

Tiền gốc mà bà Huỳnh Thị H, ông Lê Văn K còn nợ bà N là: 250.000.000đ - 23.000.000đ (số tiền bà N thừa nhận bà H, ông K đã trả được 03 lần sau khi làm biên nhận ngày 01/4/2013) = 227.000.000đ.

Đối với lãi suất 4%/tháng mà bà H, ông K đã đóng cho bà N đối với 03 lần vay (gồm lần 1: Ngày 16/01/2012 âm lịch, lần 2: Ngày 18/5/2012 âm lịch, lần 3: Ngày 04/6/2013 âm lịch) cho đến tháng 8/2013 không còn đóng lãi nữa là 33.600.000đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật và bà N cũng thống nhất điều chỉnh lại lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 như sau: "1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng". Lãi suất cao nhất các bên đương sự được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 là 1,125%/01 tháng (tức 13,5%/01 năm). Cụ thể được tính như sau:

Lần 1: Tiền gốc 80.000.000đ x 07 tháng x 1,125% = 6.300.000đ.

Lần 2: Tiền gốc 60.000.000đ x 03 tháng x 1,125% = 2.025.000đ.

Lần 3: Tiền gốc 50.000.000đ x 02 tháng x 1,125% = 1.125.000đ.

Tổng cộng: 9.450.000đ.

Tiền lãi các lần ông K, bà H đã đóng lãi với mức lãi suất 4%/tháng đối với 03 lần vay tiền được tổng số tiền là 33.600.000đ trừ đi 9.450.000đ tiền lãi đã được điều chỉnh lại thì ông K, bà H còn dư 24.150.000đ. Số tiền dư 24.150.000đ được trừ vào số tiền gốc còn nợ 227.000.000đ. Cụ thể: 227.000.000đ - 24.150.000đ = 202.850.000đ. Như vậy tính đến ngày làm biên nhận là ngày 01/4/2013 thì ông K, bà H còn nợ bà N số tiền gốc là 202.850.000đ.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng N thừa nhận khi bà H, ông K làm biên nhận nợ vào ngày 01/4/2013 thì bà thống nhất không tính lãi nên đây là trường hợp vay không có lãi nhưng do bà H, ông K vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H, ông K phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N thống nhất tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 08/11/2017 với mức lãi suất là 0,75%/tháng đối với số tiền gốc mà bà H, ông K còn nợ là có lợi cho bà H, ông K nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tiền lãi được tính như sau: Tiền gốc 202.850.000đ x 0,75%/tháng x 10 tháng 11 ngày (311 ngày, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 08/11/2017) = 15.555.500đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đặng N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H còn nợ bà Đặng N số tiền gốc là 202.850.000đ, lãi 15.555.500đ. Tổng cộng 218.405.500đ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N. Buộc ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H trả cho bà Đặng N số tiền vay còn nợ gốc, lãi là 218.405.500đ là phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về chi phí trưng cầu giám định: Là 1.500.000đ bà N đã chi xong nhưng kết quả giám định chứng minh yêu cầu của bà N là có căn cứ và ông K, bà H không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định nên ông K, bà H phải chịu chi phí này. Do

đó buộc ông K, bà H phải trả lại cho bà N tiền chi phí giám định 1.500.000đ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu nguyên đơn bà Đặng N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.931.000đ theo biên lai thu số 14499 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Bị đơn ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H chịu 10.920.000đ đối với yêu cầu của bà N được chấp nhận (218.405.500đ) là phù hợp với quy định tại Điều 144 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 144, khoản 2 Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng N.

Buộc ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H trả cho bà Đặng N số tiền gốc còn nợ là 202.850.000đ, lãi 15.555.500đ. Tổng cộng: 218.405.500đ (Hai trăm mười tám triệu, bốn trăm lẽ năm nghìn, năm trăm đồng).

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Lê Văn K và bà Huỳnh Thị H trả lại cho bà Đặng N 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà Đặng N được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 7.931.000đ theo biên lai thu số 14499 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

3.2 Ông Lê Văn K, bà Huỳnh Thị H chịu 10.920.000đ (Mười triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung